

UNIT 5: OUR CUSTOMS AND TRADITIONS

I/ NEW WORDS: GETTING STARTED

1.blooming /'blu:.mɪŋ/	(adj): đang nở hoa
2.admire /əd'maɪər/	(v): khâm phục
3.kumquat (tree) /'kʌm.kwɒt/	(n): cây quất
4.ornamental tree /,ɔ:.nə'men.təl/	(n): cây cảnh
5. offering /'ɑ:.fə.ɪŋ/	(n): đồ thờ cúng, lễ vật
6. a bamboo pole /bæm'bu:/ /pəʊl/	(n): cây nêu
7. place /pleɪs/	(v): đặt, để
8.hang-hung – hung /hæŋ/ /hʌŋ/	(v): treo, mắc
9.decorative /'dek.ər.ə.tɪv/	(adj): đồ trang trí
10.lantern /'læn.tən/	(n): lồng đèn
11.chase away /tʃeɪs/	(v): xua đuổi
12.pray /preɪ/	(v): cầu nguyện
14.bad spirit /'spɪr.ɪt/	(n): điều xấu xa, tà ma
15.Asian /'eɪ.ʒən/	(n): người châu á
16. Buddhist Temple /'bʊd.ɪst/	(n): đền thờ phật giáo
17.ring-rang-rung /ræŋ/ /rʌŋ/	(v): rung, reo
18.receive /rɪ'si:v/	(v): nhận